

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THỊNH VƯỢNG INVEST**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THỊNH VƯỢNG INVEST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN THINH VUONG INVEST JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TAN THINH VUONG INVEST .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110106986

**3. Ngày thành lập:** 06/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 166 - 168 Nguyễn Đình Hoàn, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0373.625.609

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4530     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610     |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651 |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4653 |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4661 |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn trầm hương;<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.                                                                                                                   | 4669 |
| 17. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0220 |
| 18. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0231 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0240 |
| 20. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0311 |
| 21. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0312 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; dịch vụ thương mại điện tử<br>(Điều 28 Luật Thương mại 2005)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 23. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8511 |
| 24. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8512 |
| 25. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8521 |
| 26. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8522 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8523        |
| 28. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8531        |
| 29. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8620        |
| 30. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8699        |
| 31. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8710        |
| 32. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201        |
| 33. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6209        |
| 35. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311        |
| 36. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí.                                                                                                                                                                                                                    | 6399        |
| 37. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).                                                                                                                                                                                                                                                          | 6619        |
| 38. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh bất động sản<br>(Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản 2014; Khoản 2, Điều 75 Luật Đầu tư 2020)                                                                                                                                                                                     | 6810(Chính) |
| 39. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới, tư vấn động sản (Điều 62, Điều 74 Luật kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                                                                                                                                                            | 6820        |
| 40. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát địa chất công trình xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng.<br>(Đáp ứng quy định tại Điều 91, Điều 93, Điều 94, Điều 96 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;) | 7110        |
| 41. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Loại trừ đầu giá)                                                                                                                                                   | 4711 |
| 43. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Loại trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                     | 4719 |
| 44. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4721 |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4722 |
| 46. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                            | 4723 |
| 47. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                           | 0810 |
| 48. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                              | 0891 |
| 49. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                   | 0899 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                | 0910 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 0990 |
| 52. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà có phòng cho khách thuê                                                                                                                                                         | 5510 |
| 53. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5590 |
| 54. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 55. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 56. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 57. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp (mà không thực hiện cung cấp dịch vụ);<br>- Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet)                                                           | 6190 |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 59. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế (Nghị định 168/2017/NĐ-CP và hướng dẫn Luật Du lịch và Nghị định 142/2018/NĐ-CP sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch) | 7912 |
| 60. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                       | 7990 |
| 61. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                               | 3250 |
| 62. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320 |
| 63. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 65. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 66. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 67. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 68. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 69. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 70. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 71. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 72. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 73. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 74. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ đầu giá)                                            | 4741 |
| 75. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ đầu giá)                                                                                         | 4742 |
| 76. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 77. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 78. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ đầu giá)                                                           | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

*Chín tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                         | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRỊNH TUẤN<br>TÚ     | Cụm 4, Xã<br>Nghiem Xuyên,<br>Huyện Thường<br>Tín, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 270.000       | 2.700.000.000            | 30,000       | 0012000009<br>40                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Tổng số                            | 270.000       | 2.700.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>LIÊN HƯƠNG | Số 23 Ngách<br>36/31, Phố Đào<br>Tân, Phường<br>Cống Vị, Quận<br>Ba Đình, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 360.000       | 3.600.000.000            | 40,000       | 0013030179<br>11                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Tổng số                            | 360.000       | 3.600.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | ĐÀM CÔNG CHỨC | Thôn Xuân Dục, Xã Yên Thường, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 270.000 | 2.700.000.000 | 30,000 | 001098004162 |
|   |               |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                         | Tổng số                   | 270.000 | 2.700.000.000 | 30,000 |              |
|   |               |                                                                         |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN LIÊN HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 13/09/2003

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001303017911

Ngày cấp: 13/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 23 Ngách 36/31, Phố Đào Tấn, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 23 Ngách 36/31, Phố Đào Tấn, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội